

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA AN PHÁT XANH
Lô CN 11+CN12 Cụm CN An Đồng, TT.Nam Sách, H.Nam Sách, T.Hải Dương, VN
MST: 0800373586
✪✪

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2023

Báo cáo tài chính gồm có:

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

HẢI DƯƠNG

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31/12/2023

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
A -	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2,703,367,660,678	2,754,013,522,716
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	1,516,218,987,027	1,105,171,343,367
1	Tiền	111		1,109,790,439,543	933,921,980,707
2	Các khoản tương đương tiền	112		406,428,547,484	171,249,362,660
II	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		29,323,936,000	1,500,000,000
1	Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		29,323,936,000	1,500,000,000
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		642,959,550,646	802,487,985,993
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		235,879,019,756	765,337,495,087
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		27,375,562,913	6,461,843,017
3	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		356,920,000,000	11,000,000,000
6	Các khoản phải thu khác	136	5.2	22,784,967,977	19,688,647,889
7	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	-
8	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV	Hàng tồn kho	140		501,439,424,725	834,287,059,383
1	Hàng tồn kho	141	5.3	501,439,424,725	834,287,059,383
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V	Tài sản ngắn hạn khác	150		13,425,762,280	10,567,133,973
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		5,857,492,079	2,466,875,965
2	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		7,565,782,701	1,621,458,616
3	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		2,487,500	6,478,799,392
4	Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154		-	-
5	Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B -	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		4,902,588,384,105	4,719,611,893,006
I	Các khoản phải thu dài hạn	210		16,048,819,081	14,564,469,081
1	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2	Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3	Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213		-	-
4	Phải thu dài hạn nội bộ	214		-	-
5	Phải thu về cho vay dài hạn	215		15,000,000,000	-
6	Phải thu dài hạn khác	216		1,048,819,081	14,564,469,081
7	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II	Tài sản cố định	220		1,133,723,635,704	1,295,783,305,396
1	Tài sản cố định hữu hình	221	5.4	1,075,125,020,189	1,234,516,181,637
	Nguyên giá	222		2,621,886,732,613	2,609,709,836,024
	Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1,546,761,712,424)	(1,375,193,654,387)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
	Nguyên giá	225		-	-
	Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3	Tài sản cố định vô hình	227	5.5	58,598,615,515	61,267,123,759
	Nguyên giá	228		79,162,510,029	79,162,510,029
	Giá trị hao mòn lũy kế	229		(20,563,894,514)	(17,895,386,270)
III	Bất động sản đầu tư	230		-	-
	Nguyên giá	231		-	-
	Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV	Tài sản dở dang dài hạn	240		-	6,323,032,562
1	Chi phí sản xuất kinh doanh dài hạn	241		-	-



2	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	6,323,032,562
V	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	5.7	3,693,847,291,421	3,367,663,332,791
1	Đầu tư vào công ty con	251		2,807,566,671,231	2,407,746,671,231
2	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		1,143,203,927,841	1,161,023,927,841
3	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(256,923,307,651)	(201,107,266,281)
5	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
V	Tài sản dài hạn khác	260		58,968,637,899	35,277,753,176
1	Chi phí trả trước dài hạn	261		56,852,442,791	32,822,822,458
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		2,116,195,108	2,454,930,718
3	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
3	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		7,605,956,044,783	7,473,625,415,722
A -	NỢ PHẢI TRẢ	300		2,416,769,696,265	2,441,919,036,549
I	Nợ ngắn hạn	310		2,244,246,449,906	1,665,611,466,863
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311		258,062,065,521	449,606,957,487
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		90,867,520,706	86,995,754,382
3	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		4,127,753,331	31,019,494
4	Phải trả người lao động	314		18,583,720,769	31,969,531,498
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315		31,309,017,264	7,941,202,602
6	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	5.6	5,049,387,762	1,871,469,536
10	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.8a	1,834,486,295,842	1,072,573,478,696
11	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12	Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		1,760,688,711	14,622,053,168
13	Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14	Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324		-	-
II	Nợ dài hạn	330		172,523,246,359	776,307,569,686
1	Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2	Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3	Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5	Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7	Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.8b	172,523,246,359	776,307,569,686
9	Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10	Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12	Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
B -	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		5,189,186,348,518	5,031,706,379,173
I	Vốn chủ sở hữu	410	5.9	5,189,186,348,518	5,031,706,379,173
1	Vốn góp của chủ sở hữu	411		3,822,744,960,000	3,822,744,960,000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		3,822,744,960,000	3,822,744,960,000
	- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		823,961,323,817	823,961,323,817
3	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4	Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5	Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8	Quỹ đầu tư phát triển	418		72,330,911,673	72,330,911,673
9	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		11,612,477,781	11,612,477,781
11	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		458,536,675,247	301,056,705,902
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		294,288,511,031	267,215,731,550
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		164,248,164,216	33,840,974,352
12	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-

II	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1	Nguồn kinh phí	431			
2	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432			
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		7,605,956,044,783	7,473,625,415,722

Hải Dương Ngày 29 Tháng 01 Năm 2024

Người lập biểu

Đỗ Hoài Linh

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thùy Vân

Tổng Giám đốc



Nguyễn Lê Trung

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
 Quý IV/2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV/2023	Quý IV/2022	Năm 2023	Năm 2022
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	983,772,157,335	1,239,244,060,102	4,151,047,628,319	5,454,933,422,063
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	3,150,881,259	113,324,950	3,339,196,187
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		983,772,157,335	1,236,093,178,843	4,150,934,303,369	5,451,594,225,876
4 Giá vốn hàng bán	11	6.2	822,567,630,095	1,142,239,803,271	3,631,241,292,475	4,839,338,314,032
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		161,204,527,240	93,853,375,572	519,693,010,894	612,255,911,844
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	39,376,352,330	36,909,921,339	149,673,119,824	99,822,565,519
7 Chi phí tài chính	22	6.4	54,094,811,815	182,167,395,499	191,913,520,607	320,169,911,729
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		<i>30,952,271,178</i>	<i>35,730,141,255</i>	<i>119,641,696,676</i>	<i>108,900,521,871</i>
8 Chi phí bán hàng	25		57,686,230,231	38,113,592,159	188,950,499,426	259,977,057,417
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		19,417,222,039	19,616,123,135	76,828,312,848	67,172,584,370
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		69,382,615,485	(109,133,813,882)	211,673,797,837	64,758,923,847
11 Thu nhập khác	31		352,293,420	453,392,575	6,648,060,622	3,522,562,771
12 Chi phí khác	32		980,792,178	40,905,335	4,572,217,135	258,584,573
13 Lợi nhuận khác	40		(628,498,758)	412,487,240	2,075,843,487	3,263,978,198
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		68,754,116,727	(108,721,326,642)	213,749,641,324	68,022,902,045
15 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		18,046,616,411	(6,738,768,705)	49,162,741,498	36,636,858,411
16 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		(2,116,195,108)	(2,454,930,718)	338,735,610	(2,454,930,718)
17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		52,823,695,424	(99,527,627,219)	164,248,164,216	33,840,974,352

Người lập biểu



Đỗ Hoài Linh

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thùy Vân

Hải Dương, Ngày 29 Tháng 01 Năm 2024
 Tổng Giám đốc



Nguyễn Lê Trung

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho giai đoạn hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023

Đơn vị tính: VND

SỐ TT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022
I	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1	Lợi nhuận trước thuế	01		213,749,641,324	68,022,902,045
2	Điều chỉnh cho các khoản:				
-	Khấu hao tài sản cố định	02		185,073,341,704	181,252,072,193
-	Các khoản dự phòng	03		55,816,041,370	175,286,094,233
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(1,954,984,236)	(4,633,337,413)
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(112,760,502,983)	(44,511,629,650)
-	Chi phí lãi vay	06		126,683,081,636	114,207,720,619
-	Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		466,606,618,815	489,623,822,027
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		514,881,544,473	504,746,590,872
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		332,847,634,658	(362,188,907,714)
-	Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(173,542,086,003)	162,171,257,592
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(11,061,786,148)	21,207,012,828
-	Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
-	Tiền lãi vay đã trả	14		(118,596,919,649)	(107,308,854,966)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(38,638,000,000)	(64,254,927,860)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
-	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(19,629,559,328)	(26,745,031,776)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		952,867,446,818	617,250,961,003
II	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(18,830,232,307)	(13,419,910,549)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		3,070,141,601	4,584,545,454
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1,005,563,936,000)	(36,000,000,000)
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		616,820,000,000	25,000,000,000
5	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		(382,000,000,000)	(1,266,655,607,247)
6	Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	400,000,000
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		92,649,716,859	44,672,457,506
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(693,854,309,847)	(1,241,418,514,836)
III	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		-	669,755,200,000
2	Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		3,226,805,492,557	4,393,365,793,886
4	Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(3,076,719,861,680)	(4,695,783,418,686)

5	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(23,343,500)	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	150,062,287,377	367,337,575,200
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	409,075,424,348	(256,829,978,633)
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	1,105,171,343,367	1,363,568,545,921
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	1,972,219,312	(1,567,223,921)
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	1,516,218,987,027	1,105,171,343,367

Người lập



Đỗ Hoài Linh

Kế toán Trưởng



Nguyễn Thị Thùy Vân

Hải Dương, Ngày 29 Tháng 01 Năm 2024

Tổng Giám đốc



**CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA AN PHÁT XANH
BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ QUÝ IV NĂM 2023**

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh (gọi tắt là “Công ty”) là Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0403000550 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp ngày 09 tháng 03 năm 2007 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế Công ty Cổ phần số 0800373586 đăng ký thay đổi lần thứ nhất ngày 26 tháng 2 năm 2009. Hiện tại, Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 36 ngày 10 tháng 04 năm 2023.

Công ty có tên giao dịch: AN PHAT BIOPLASTICS JOINT STOCK COMPANY, tên viết tắt là ANPHAT BIOPLASTICS., JSC.

Trụ sở chính của Công ty tại Lô CN11+CN12, cụm công nghiệp An Đồng, thị trấn Nam Sách, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương và Văn phòng đại diện tại Hà Nội: Tầng 16, Tòa nhà PV Oil, 148 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Tân, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 36 ngày 10 tháng 04 năm 2023, tổng số vốn điều lệ của Công ty là 3.822.744.960.000 đồng tương đương với 382.274.496 cổ phần phổ thông và mệnh giá mỗi cổ phần phổ thông là 10.000 đồng/cổ phần.

Nghành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- Mua bán máy móc, vật tư, nguyên liệu sản phẩm nhựa, bao bì nhựa các loại;
- Sản xuất các sản phẩm nhựa (PP, PE);
- In và các dịch vụ in quảng cáo trên bao bì
- Xây dựng công trình dân dụng;
- Lắp đặt trang thiết bị cho các công trình xây dựng;
- Kinh doanh bất động sản;
- Mua bán hàng may mặc;
- Mua bán vật liệu xây dựng;
- Mua bán máy móc thiết bị và phụ tùng thay thế, chuyển giao công nghệ;
- Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa, môi giới thương mại, ủy thác mua bán hàng hóa;
- Vận chuyển hàng hoá, hành khách bằng ô tô và các hoạt động phụ trợ cho vận tải;
- Hoạt động thu gom, xử lý tiêu huỷ rác thải;
- Tái chế phế liệu; và

- Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất rác thải; sản xuất máy móc thiết bị phục vụ ngành nhựa.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày ngày báo cáo, Công ty có các Công ty con như sau:

STT	Công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động chính
1	Công ty CP An Tiến Industries	Yên Bái	54.85%	54.85%	Sản xuất sản phẩm từ nhựa plastic, chi tiết sản xuất sản phẩm nhựa
2	Công ty CP Khu công nghiệp Kỹ thuật cao An Phát	Hải Dương	93.04%	93.04%	Phát triển hạ tầng khu công nghiệp
3	An Thanh Bicol Singapore PTE. Ltd (*)	Singapore	54.85%	100.00%	Bán buôn chuyên doanh hạt nhựa PP, PE, PS, PVS, ABS...
4	Công ty Cổ phần An Thành Bicol (*)	Hải Dương	76.66%	99.69%	Kinh doanh hạt nhựa
5	Công ty CP Liên vận An Tín (*)	Hải Dương	54.31%	99.00%	Vận tải hàng hóa
6	Công ty CP Khu công nghiệp Kỹ thuật cao An Phát 1 (*)	Hải Dương	94.70%	99.997%	Phát triển hạ tầng khu công nghiệp
7	Công ty Cổ phần Nhựa bao bì An Vinh	Hải Dương	99.95%	99.95%	Sản xuất sản phẩm nhựa bao bì từ sợi PE, PP
8	An Phat International INC	USA	99.9990%	99.9990%	Đầu tư, kinh doanh các sản phẩm màng mỏng và các sản phẩm nhựa khác
9	AFC EcoPlastics LLC (*)	USA	75.00%	75.00%	Kinh doanh hạt nhựa
10	Công ty Cổ phần Sản xuất PBAT An Phát (*)	Hải Phòng	39.72%	55.00%	Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh
11	Ankor Bioplastics Co.Ltd (*)	Hàn Quốc	20.26%	51.00%	Sản xuất hạt nhựa, các sản phẩm nhựa

(*) Tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ biểu quyết trong công ty con này khác nhau do Công ty kiểm soát công ty con này gián tiếp thông qua một công ty con khác.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung

3. ÁP DỤNG CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Công ty áp dụng Thông tư số 200/2014/TT - BTC (“Thông tư 200”) ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có).

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do nhà thầu thực hiện là giá trị quyết toán cuối cùng của công trình cộng các chi phí liên quan trực tiếp và chi phí đăng ký, nếu có.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn và phần mềm máy vi tính.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản chi phí sửa chữa nhà xưởng, máy móc thiết bị và các khoản chi phí trả trước khác.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận doanh thu và chi phí

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Doanh nghiệp sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán riêng của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- c) Xác định được phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán riêng; và
- d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Giá vốn bán hàng được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh phát sinh có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng kỳ kế toán.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Tại thời điểm lập báo cáo, thuế suất thuế thu nhập đối với hoạt động sản xuất kinh doanh của các nhà máy hoạt động thương mại và hoạt động khác của Công ty là 20%.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần. Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1 TIỀN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	665,039,332	864,441,282
Tiền gửi ngân hàng	1,109,125,400,211	933,057,539,425
Tương đương tiền	406,428,547,484	171,249,362,660
Cộng	1,516,218,987,027	1,105,171,343,367

5.2 PHẢI THU KHÁC

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tạm ứng	716,808,520	10,399,014,200
Lãi dự thu ngắn hạn	19,335,762,929	1,687,938,337
Ký cược ký quỹ ngắn hạn	2,010,187,111	6,599,562,505
Phải thu ngắn hạn khác	722,209,417	1,002,132,847
Cộng	22,784,967,977	19,688,647,889
Ký cược ký quỹ dài hạn	350,576,081	350,576,081
Phải thu dài hạn khác	698,243,000	14,213,893,000
Cộng	1,048,819,081	14,564,469,081

5.3 HÀNG TỒN KHO

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	75,165,665,694	108,018,016,756
Nguyên liệu vật liệu	236,337,085,492	508,719,057,466
Hàng gửi bán	53,691,587,541	110,373,175,034
Công cụ dụng cụ	21,401,425,834	23,221,960,248
Chi phí SXKD dở dang thành phẩm	5,588,020,358	5,114,654,886
Thành phẩm	109,206,490,703	78,840,194,993
Hàng hóa	49,149,103	-
Cộng	501,439,424,725	834,287,059,383

5. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.4 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quân lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc, cho sản phẩm	Tài sản khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ							
01/01/2023	757,034,959,399	1,650,569,947,411	155,103,463,870	7,843,412,734	15,501,270,000	23,656,782,610	2,609,709,836,024
Mua trong kỳ	-	9,734,392,912	4,228,980,000	105,000,000	2,552,880,000	-	16,621,252,912
Đầu tư XD CB hoàn thành	4,692,764,557	-	-	-	-	-	4,692,764,557
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(8,632,405,524)	-	-	(504,715,356)	(9,137,120,880)
31/12/2023	761,727,723,956	1,660,304,340,323	150,700,038,346	7,948,412,734	18,054,150,000	23,152,067,254	2,621,886,732,613
01/01/2023	193,326,072,285	1,042,470,893,860	108,240,632,192	5,900,663,841	8,128,838,276	17,126,553,933	1,375,193,654,387
Khấu hao trong kỳ	34,562,474,066	128,654,480,279	13,263,968,992	888,080,287	904,214,839	1,824,780,385	180,097,998,848
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(8,025,225,455)	-	-	(504,715,356)	(8,529,940,811)
31/12/2023	227,888,546,351	1,171,125,374,139	113,479,375,729	6,788,744,128	9,033,053,115	18,446,618,962	1,546,761,712,424
GIÁ TRỊ CÒN LẠI							
01/01/2023	563,708,887,114	608,099,053,551	46,862,831,678	1,942,748,893	7,372,431,724	6,530,228,677	1,234,516,181,637
31/12/2023	533,839,177,605	489,178,966,184	37,220,662,617	1,159,668,606	9,021,096,885	4,705,448,292	1,075,125,020,189

5. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

5.5 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
01/01/2023	78,087,072,029	1,075,438,000	79,162,510,029
Mua trong kỳ	-	-	-
31/12/2023	78,087,072,029	1,075,438,000	79,162,510,029
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
01/01/2023	17,414,138,554	481,247,716	17,895,386,270
Khấu hao trong kỳ	2,532,803,640	135,704,604	2,668,508,244
31/12/2023	19,946,942,194	616,952,320	20,563,894,514
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
01/01/2023	60,672,933,475	594,190,284	61,267,123,759
31/12/2023	58,140,129,835	458,485,680	58,598,615,515

5.6 PHẢI TRẢ PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
a. Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	-	152,363,100
Cổ tức phải trả	109,328,043	132,671,543
Phải trả phải nộp ngắn hạn khác	4,940,059,719	1,586,434,893
Cộng	5,049,387,762	1,871,469,536

5. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

5.7 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
a. Đầu tư vào Công ty con	2,807,566,671,231	(256,923,307,651)	2,407,746,671,231	(201,107,266,281)
Công ty CP An Tiến Industries	407,298,831,231	-	407,298,831,231	-
Công ty CP Khu công nghiệp kỹ thuật cao An Phát	921,840,000,000	-	909,600,000,000	-
Công ty CP Khu công nghiệp kỹ thuật cao An Phát I	295,560,000,000	-	-	-
Công ty CP Nhựa Bao Bì An Vinh	461,395,540,000	-	461,395,540,000	-
An Phat International INC	455,040,300,000	(193,886,852,369)	455,040,300,000	(129,453,480,042)
Công ty CP An Thành Bicsol	174,412,000,000	(63,036,455,282)	174,412,000,000	(71,653,786,239)
Công ty CP Sản xuất PBAT An Phát	92,020,000,000	-	-	-
b. Đầu tư vào Công ty liên doanh liên kết	1,143,203,927,841	-	1,161,023,927,841	-
Công ty CP Nhựa Hà Nội	1,014,494,728,614	-	1,014,494,728,614	-
Công ty CP Sản xuất PBAT An Phát	-	-	17,820,000,000	-
Công ty CP Nhựa Bao Bì Vinh	74,316,719,775	-	74,316,719,775	-
Công ty CP Giải pháp và Dịch vụ phần mềm Nam Việt	54,392,479,452	-	54,392,479,452	-
Cộng	3,950,770,599,072	(256,923,307,651)	3,568,770,599,072	(201,107,266,281)

5. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

5.8 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN/ DÀI HẠN

	01/01/2023	Giảm trong kỳ	Tăng trong kỳ	31/12/2023
a. Vay ngắn hạn				
Vay ngân hàng	907,177,451,299	2,899,905,800,721	3,229,844,266,471	1,237,115,917,049
Vay dài hạn đến hạn trả	165,396,027,397	167,321,027,388	131,670,000,002	129,745,000,011
Bên liên quan	-	-	-	-
Trái phiếu phát hành	-	2,612,083,339	470,237,462,121	467,625,378,782
TỔNG CỘNG	1,072,573,478,696	3,069,838,911,448	3,831,751,728,594	1,834,486,295,842
b. Vay dài hạn				
Vay ngân hàng	311,531,736,356	309,371,356,891	170,362,866,894	172,523,246,359
Trái phiếu phát hành	464,775,833,330	470,000,000,000	5,224,166,670	-
TỔNG CỘNG	776,307,569,686	779,371,356,891	175,587,033,564	172,523,246,359

5. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

5.9 VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Quỹ đầu tư phát triển		Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Số dư tại 01/01/2022	3,264,344,960,000	712,606,123,817	72,330,911,673	11,612,477,781	4,365,657,846,277						
Vốn góp tăng trong năm	558,400,000,000	111,355,200,000	-	-	669,755,200,000						
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	33,840,974,352						
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(37,547,641,456)						
Số dư tại 31/12/2022	3,822,744,960,000	823,961,323,817	72,330,911,673	11,612,477,781	5,031,706,379,173						
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	164,248,164,216						
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(6,768,194,871)						
Số dư tại 31/12/2023	3,822,744,960,000	823,961,323,817	72,330,911,673	11,612,477,781	5,189,186,348,518						

6. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÊN KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1 DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý IV/2023	Quý IV/2022	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	75,357,436,739	385,672,815,834	562,135,135,563	1,663,808,601,387
Doanh thu bán thành phẩm	903,030,870,803	848,690,068,195	3,571,688,971,311	3,775,001,008,970
Doanh thu cung cấp dịch vụ	5,383,849,793	4,881,176,073	17,223,521,445	16,123,811,706
Cộng	983,772,157,335	1,239,244,060,102	4,151,047,628,319	5,454,933,422,063

6.2 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý IV/2023	Quý IV/2022	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND	VND	VND
Giá vốn bán hàng hóa	73,257,930,189	427,775,470,331	578,124,291,409	1,697,067,979,883
Giá vốn bán thành phẩm	749,028,796,775	714,464,332,940	3,052,003,505,373	3,142,270,334,149
Giá vốn cung cấp dịch vụ	280,903,131	-	1,113,495,693	-
Cộng	822,567,630,095	1,142,239,803,271	3,631,241,292,475	4,839,338,314,032

6. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÊN KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)

6.3 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý IV/2023	Quý IV/2022	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	30,218,888,304	15,411,862,051	78,682,310,251	37,783,372,774
Lãi chênh lệch tỷ giá	8,128,464,026	17,649,373,740	39,375,578,373	52,674,401,680
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	-	4,633,337,413	-	4,633,337,413
Cổ tức được chia	1,029,000,000	-	31,615,231,200	4,731,453,652
Cộng	39,376,352,330	36,909,921,339	149,673,119,824	99,822,565,519

6.4 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý IV/2023	Quý IV/2022	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND	VND	VND
Chi phí lãi vay và lãi trái phiếu	30,952,271,178	35,730,141,255	119,641,696,676	108,900,521,871
Chi phí phát hành trái phiếu, khoản vay	1,760,346,240	1,445,039,656	7,041,384,960	5,307,198,748
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1,302,123,696	9,986,952,131	9,391,670,328	30,676,096,877
Dự phòng đầu tư tài chính	20,057,343,428	139,582,228,156	55,816,041,370	175,286,094,233
Chi phí tài chính khác	22,727,273	-	22,727,273	-
Cộng	54,094,811,815	182,167,395,499	191,913,520,607	320,169,911,729

7. THÔNG TIN CÁC BÊN LIÊN QUAN

STT	Danh sách bên liên quan	Mối quan hệ
1	Công ty CP Tập đoàn An Phát Holdings	Công ty mẹ
2	Công ty CP An Tiến Industries	Công ty con
3	Công ty CP KCN kỹ thuật cao An Phát	Công ty con
4	Công ty CP KCN kỹ thuật cao An Phát I	Công ty con
5	Công ty CP Nhựa bao bì An Vinh	Công ty con
6	An Thanh Bicsol Singapore PTE. Ltd	Công ty con
7	Công ty CP An Thành Bicsol	Công ty con
8	Công ty CP Liên vận An Tín	Công ty con
9	Công ty CP Nhựa Hà Nội	Công ty cùng mẹ
10	Công ty TNHH An Trung Industries	Công ty cùng tập đoàn
11	Công ty TNHH Phát triển Xuất nhập khẩu và Đầu tư – VIEXIM	Công ty cùng tập đoàn
12	Công ty TNHH MTV Cơ khí chính xác và Chế tạo khuôn mẫu Việt Nam	Công ty cùng tập đoàn
13	Công ty CP VLXD công nghệ cao An Cường	Công ty cùng tập đoàn
14	Công ty CP Sản xuất PBAT An Phát	Công ty con (từ ngày 29/06/2023)
15	An Phat International INC	Công ty con
16	AFC EcoPlastics LLC	Công ty con
17	Ankor Bioplastics Co.Ltd	Công ty con (từ ngày 30/06/2023)
18	Công ty CP Anbio	Công ty có cùng BLD chủ chốt
19	Công ty CP Nhựa Bao Bì Vinh	Công ty liên kết
20	Công ty CP Sản xuất Tổng hợp Sunrise Việt Nam	Công ty liên kết của Công ty con
21	Công ty CP Dịch vụ Xăng dầu An Đông	Công ty liên kết của Công ty con
22	Công ty CP Ancop	Công ty liên kết của Công ty con
23	Công ty CP Dịch vụ Suất ăn Công nghiệp An Phát	Công ty liên kết của Công ty con
24	Công ty CP Giải pháp và Dịch vụ phần mềm Nam Việt	Công ty liên kết

7. THÔNG TIN CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

Giao dịch với các bên liên quan:

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	550,852,307,119	1,814,271,667,601
Công ty CP An Tiến Industries	44,809,099,168	32,235,126,388
Công ty CP An Thành Bicsol	370,715,939,850	1,120,628,869,002
An Thanh Bicsol Singapore PTE. Ltd	24,191,393,738	104,304,331,319
Công ty CP Liên vận An Tín	1,138,352,428	1,294,243,442
Công ty CP Nhựa bao bì An Vinh	9,623,272,504	49,532,923,615
Công ty CP KCN kỹ thuật cao An Phát 1	84,621,276	190,277,777
Công ty CP KCN kỹ thuật cao An Phát	530,499,428	425,328,283
An Phat International INC	20,660,454,223	176,888,821,110
AFC EcoPlastics LLC	26,991,698,021	41,836,779,316
Ankor Bioplastics Co.Ltd	2,269,377,600	15,670,293,760
Công ty CP Sản xuất PBAT An Phát	175,743,334	175,173,668
Công ty CP Tập đoàn An Phát Holdings	974,346,045	1,170,278,127
Công ty CP Nhựa Hà Nội	15,000,000	180,000,000
Công ty CP VLXD Công nghệ cao An Cường	40,502,199,118	238,426,719,344
Công ty TNHH An Trung Industries	90,638,248	280,069,399
Công ty CP Dịch vụ Suất ăn Công nghiệp An Phát	241,092,712	43,084,728
Công ty CP Anbio	37,957,060	23,135,253,583
Công ty CP sản xuất tổng hợp Sunrise Việt	7,800,622,366	7,854,094,740

7. THÔNG TIN CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

Giao dịch với các bên liên quan (Tiếp theo)

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Mua hàng hóa dịch vụ	523,173,632,081	1,056,465,698,737
Công ty CP An Tiến Industries	80,259,878,499	77,769,471,355
Công ty CP An Thành Bicsol	144,729,779,476	365,245,395,870
An Thanh Bicsol Singapore PTE. Ltd	58,775,121,300	290,422,877,790
Công ty CP Liên vận An Tín	70,803,232,891	219,215,974,511
Công ty CP Nhựa bao bì An Vinh	2,748,948,332	1,937,045,727
Công ty CP KCN kỹ thuật cao An Phát	291,022,000	150,000,000
An Phat International INC	51,622,466,427	1,889,600
AFC EcoPlastics LLC	-	98,944,200
Ankor Bioplastics Co.Ltd	5,059,836,325	105,220,500
Công ty CP Tập đoàn An Phát Holdings	2,664,046,267	8,714,890,758
Công ty CP Nhựa Hà Nội	14,267,000	-
Công ty CP VLXD Công nghệ cao An Cường	399,603,130	141,406,930
Công ty TNHH MTV Cơ khí chính xác và Chế tạo khuôn mẫu Việt Nam	-	25,800,000
Công ty TNHH An Trung Industries	210,494,370	23,436,700
Công ty CP Dịch vụ Suất ăn Công nghiệp An Phát	17,836,100,301	4,172,130,652
Công ty CP Anbio	18,523,800,080	3,990,003,217
Công ty CP sản xuất tổng hợp Sunrise Việt Nam	69,235,035,683	84,451,210,927

7. THÔNG TIN CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

Giao dịch với các bên liên quan (Tiếp theo)

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Doanh thu hoạt động tài chính	20,869,212,740	13,589,205,006
Công ty CP An Thành Bicsol	-	3,632,388,359
An Thanh Bicsol Singapore PTE. Ltd	-	3,952,014,564
Công ty CP Nhựa bao bì An Vinh	42,739,726	
Công ty CP KCN kỹ thuật cao An Phát	14,812,136,575	23,630,137
An Phat International INC	-	1,161,342,996
Ankor Bioplastics Co.Ltd	-	115,854,750
Công ty CP Sản xuất PBAT An Phát	6,014,336,439	4,703,974,200
Cổ tức được chia	31,615,231,200	4,731,453,652
Công ty CP Nhựa bao bì An Vinh	8,596,000,000	-
Công ty CP Nhựa Hà Nội	17,286,257,000	-
Công ty CP nhựa Bao Bì Vinh	4,703,974,200	4,703,974,200
Công ty CP Giải pháp và Dịch vụ phần mềm Nam Việt	1,029,000,000	27,479,452
	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Thu tiền cổ tức	31,615,231,200	4,731,453,652
Công ty CP Nhựa Hà Nội	17,286,257,000	-
Công ty CP Nhựa bao bì An Vinh	8,596,000,000	-
Công ty CP Nhựa Bao Bì Vinh	4,703,974,200	4,703,974,200
Công ty CP Giải pháp và Dịch vụ phần mềm Nam Việt	1,029,000,000	27,479,452
Nhận chuyển nhượng cổ phần	74,200,000,000	370,134,030,000
Công ty CP Tập đoàn An Phát Holdings	74,200,000,000	370,134,030,000
Thanh toán tiền chuyển nhượng cổ phần	74,200,000,000	370,134,030,000
Công ty CP Tập đoàn An Phát Holdings	74,200,000,000	370,134,030,000

7. THÔNG TIN CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

Giao dịch với các bên liên quan (Tiếp theo)

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Tiền chi cho vay	658,205,000,000	31,000,000,000
Công ty CP Nhựa bao bì An Vinh	22,800,000,000	
Công ty CP KCN kỹ thuật cao An Phát	536,465,000,000	31,000,000,000
Công ty CP Sản xuất PBAT An Phát	98,940,000,000	
Tiền thu hồi cho vay	297,285,000,000	20,000,000,000
Công ty CP Nhựa bao bì An Vinh	7,800,000,000	
Công ty CP KCN kỹ thuật cao An Phát	289,485,000,000	20,000,000,000

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn	29,788,914,149	577,559,311,677
Công ty CP An Thành Bicsol	19,865,316,374	402,574,067,084
An Thanh Bicsol Singapore PTE. Ltd	-	2,166,946,650
Công ty CP Nhựa bao bì An Vinh	557,763,926	13,562,933,790
An Phat International INC	2,407,756,792	26,207,500,618
Ankor Bioplastics Co.Ltd	5,088,104,000	8,184,885,120
Công ty CP Sản xuất PBAT An Phát	225,000,000	45,000,000
Công ty CP Tập đoàn An Phát Holdings	442,750,000	-
Công ty CP VLXD công nghệ cao An Cường	-	117,425,383,022
Công ty TNHH Phát triển Xuất nhập khẩu và Đầu tư – VIEXIM	1,399,680	-
Công ty CP Dịch vụ Suất ăn Công nghiệp An Phát	20,020,600	47,393,200
Công ty CP Anbio	-	4,521,708,348
Công ty CP sản xuất tổng hợp Sunrise Việt Nam	1,180,802,777	2,823,493,845
Trả trước cho người bán ngắn hạn	1,000,000,000	5,378,711,786
Ankor Bioplastics Co.Ltd	-	2,150,021,188
Công ty CP Sản xuất PBAT An Phát	1,000,000,000	-
Công ty CP Anbio	-	3,228,690,598
Phải thu về cho vay ngắn hạn	356,920,000,000	11,000,000,000
Công ty CP KCN kỹ thuật cao An Phát	257,980,000,000	11,000,000,000
Công ty CP Sản xuất PBAT An Phát	98,940,000,000	-
Phải thu khác ngắn hạn	18,320,315,481	23,630,137
Công ty CP Nhựa bao bì An Vinh	42,739,726	-
Công ty CP KCN kỹ thuật cao An Phát	12,263,239,316	23,630,137
Công ty CP Sản xuất PBAT An Phát	6,014,336,439	-

7. THÔNG TIN CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán (Tiếp Theo)

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Phải thu về cho vay dài hạn	15,000,000,000	-
Công ty CP Nhựa bao bì An Vinh	15,000,000,000	-
Phải trả cho người bán	21,016,185,042	46,856,071,608
Công ty CP An Tiến Industries	5,642,389,823	-
Công ty CP An Thành Bicsol	8,314,992,751	-
An Thanh Bicsol Singapore PTE. Ltd	-	18,158,433,300
Công ty CP Liên vận An Tín	1,666,946,167	3,935,145,162
Công ty CP Nhựa bao bì An Vinh	-	34,335,500
An Phat International INC	18,736,245	-
Ankor Bioplastics Co.Ltd	488,400,000	-
Công ty TNHH MTV Cơ khí chính xác và Chế tạo khuôn mẫu Việt Nam	-	25,800,000
Công ty TNHH An Trung Industries	361,368	25,311,636
Công ty CP Dịch vụ Suất ăn Công nghiệp An Phát	1,337,120,160	1,186,368,360
Công ty CP sản xuất tổng hợp Sunrise Việt Nam	3,547,238,528	23,490,677,650
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	7,691,280,519	34,475,768,107
Công ty CP An Tiến Industries	7,663,245,643	34,361,417,982
AFC EcoPlastics LLC	28,034,876	114,350,125
Phải trả ngắn hạn khác	4,566,576,078	698,049,993
Công ty CP An Thành Bicsol	-	106,675,074
Công ty CP Liên vận An Tín	4,566,576,078	591,374,919

Người lập

Đỗ Hoài Linh

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thùy Vân

Tổng Giám đốc



Nguyễn Lê Trung